

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2021/DS-PT
Ngày: 07-12-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Thẩm phán:
1. Ông Lê Minh Tuấn
2. Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021 về: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 216/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp BT2, xã TM, huyện CT, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L, Công ty Luật TNHH MTV X.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp BT2, xã TM, huyện CT, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Ông Phan Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ghi ngày 18/11/2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Phan Văn C trình bày:

Ông Phan Văn C là chủ sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.413,7m², tọa lạc ấp BT2, xã TM, huyện CT, tỉnh Long An. Nguồn gốc thửa đất này do ông C được mẹ ruột là bà Châu Thị B tặng cho vào ngày 06/01/2016. Đến ngày 27/01/2016 ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Liên kề với thửa đất số 126 là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 24 do ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới của thửa đất của ông C và ông T được các bên thống nhất nên không ai tranh chấp gì. Đến tháng 9 năm 2019, ông T hút đất dưới rạch công cộng bơm trực tiếp vào ao thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 của ông C. Phần ao này có kích thước ngang 10m, dài 30m, diện tích 300m². Khi ông T bơm đất bùn vào phần đất của ông C, ông C ngăn cản thì ông T nói ao này thuộc quyền sử dụng của ông T, không đồng ý trả lại cho ông C. Không đồng ý với hành vi của ông T nên ông C làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã TM tiến hành hoà giải nhưng kết quả không thành.

Ông C yêu cầu ông T phải trả lại cho ông các khu A, B, C, D theo Mảnh trích đo do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất TN đo vẽ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 01/4/2020. Ông C không tranh chấp với ông T tại khu Q vì thuộc quyền sử dụng của ông Phan Văn T1.

Ông C đồng ý các khu A, B, C, D trước đây là đất rạch công cộng, nhưng năm 2015 Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, nên phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông C.

Ông C đồng ý thanh toán cho ông T chi phí bơm bùn san lấp là 15.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Ông T là chủ sử dụng phần đất có diện tích 345m², liên kề thửa đất của ông T là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24 của ông C. Phần đất mà ông C yêu cầu trả lại do ông T canh tác khoảng 30 năm nay, từ năm 1989 đến năm 2019 không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp. Phần đất này là phần đất của ông bà ông T để lại cho ông T, có ranh giới rõ ràng, do hai bên đứng ra đo đạc và đóng cọc ranh vào năm 2011. Trước đây phần đất này trồng lá, ông T và ông L1 là người sử dụng lá, phía ông C không có sử dụng, sau này phá lá và sử dụng làm ao nuôi tôm, cá. Đến năm 2019, ông T thuê máy san lấp phần đất này với chi phí khoảng 15.000.000 đồng, khi đang bơm bùn thì ông C tranh chấp nên dừng việc bơm bùn.

Năm 2016, bà Châu Thị B chuyển quyền sử dụng đất cho ông C. Thời gian gần đây ông T mới biết được ông C đã tự ý đi kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này.

Ông C yêu cầu ông T phải trả lại cho ông C các khu A, B, C, D theo Mảnh trích đo do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất TN đo vẽ, Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 01/4/2020 thì ông T không đồng ý. Các khu A, B, C, D, Q đều thuộc quyền sử dụng đất của ông T.

Ông T thừa nhận phần đất tranh chấp trên trước đây là đất rạch công cộng, do khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Nhà nước cấp lộn, nên đã nhập vào thửa đất của ông C. Ông T yêu cầu chia đôi phần đất tranh chấp trên làm hai phần bằng nhau, mỗi bên nhận một phần.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 165, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 164, 166 và 175 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Phan Văn T.

Buộc ông Phan Văn T trả cho ông Phan Văn C phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 313,3m², thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24, xã TM, huyện CT, tỉnh Long An, do ông Phan Văn C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất ONT, gồm khu A có diện tích là 295,8m², khu B có diện tích là 0,3m², khu C có diện tích là 2,2m² và khu D có diện tích là 15m², theo Mảnh trích đo do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất TN đo vẽ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 01/4/2020.

Buộc ông Phan Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T số tiền là 83.547.000 đồng.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp với tổng số tiền là 11.450.000 đồng, ông Phan Văn C đã nộp tạm ứng với số tiền này.

Ông Phan Văn C phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp với số tiền là 3.816.700 đồng.

Ông Phan Văn T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp với số tiền là 7.633.300 đồng, buộc ông Phan Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Văn C số tiền là 7.633.300 đồng.

3. Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Ông Phan Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.177.300 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Phan Văn C đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000112 ngày 28 tháng

11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT tỉnh Long An, ông Phan Văn C phải nộp thêm với số tiền là 3.877.300 đồng.

Ông Phan Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 8.354.600 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn về quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 27/4/2021, nguyên đơn ông Phan Văn C kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C và không đồng ý thanh toán cho bị đơn số tiền là 83.547.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn C xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông T tại khu B, có diện tích 0,3m², thuộc một phần thửa đất số 210 của ông Phan Văn T1; tự nguyện trả cho ông T số tiền 15.000.000 đồng chi phí bơm bùn san lấp trên đất tranh chấp.

Bị đơn ông Phan Văn T đồng ý việc ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện tại khu B; không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn xuất trình, giao nộp bổ sung các Đơn xin xác nhận ngày 06/10/2021 của ông Trần Văn B – Trưởng ấp BT2, xã TM; Bản tự khai của ông Nguyễn Văn D và Bản tự khai của ông Nguyễn Văn L1 ghi cùng ngày 04/10/2021 về quá trình sử dụng đất tranh chấp của ông Phan Văn C.

Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố công khai Công văn số 266/CV.VPĐKĐĐ ngày 21/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT về việc cung cấp thông tin tài sản quyền sử dụng đất và các đương sự không có ý kiến phản đối về nội dung Công văn này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị B tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.965,7m², loại đất ONT, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An và cấp giấy cho ông Phan Văn C do nhận tặng cho đất từ bà B là đúng quy định pháp luật.

Phần đất tranh chấp do cha mẹ ông C sử dụng từ lâu để làm nơi đậu ghe và sau khi nhận tặng cho đất thì ông C vẫn tiếp tục sử dụng, nhưng đến năm 2019 ông T hút bùn dưới rạch san lấp nên xảy ra tranh chấp. Ông T trình bày có sử dụng phần đất tranh chấp để nuôi cá, tôm nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Ông C tự nguyện trả lại cho ông T số tiền 15.000.000 đồng chi phí bơm bùn như ông T trình bày.

Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C nhưng buộc ông C trả cho ông T 1/3 giá trị phần đất tranh chấp với số tiền 83.547.000 đồng là không hợp lý.

Đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận việc ông C rút một yêu cầu khởi kiện tại khu B, có diện tích $0,3m^2$, thuộc một phần thửa số 210 của ông Phan Văn T1; chấp nhận kháng cáo của ông C; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C và sửa án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về yêu cầu kháng cáo của đương sự: Theo Mảnh trích đo địa chính thì phần đất tranh chấp tại khu A, B, C, D, có diện tích $313,3m^2$, thuộc một phần thửa đất số 126, tờ bản đồ số 24, loại đất ONT, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An; tại Công văn số 124/CV.VPĐKĐĐ ngày 11/8/2020 xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị B và ông Phan Văn C tại thửa đất số 126 là đúng quy định pháp luật; nhưng theo Bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T2, bà Châu Thị B được cấp trước khi chỉnh lý bản đồ thì phần đất tranh chấp là đất công (kênh rạch) và ông T cũng có sử dụng phần đất này nên Tòa sơ thẩm xác định ông T được quyền sử dụng 1/3 phần đất tranh chấp và buộc ông C trả 1/3 giá trị quyền sử dụng đất cho ông T là có cơ sở.

Đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C, nhưng hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án sơ thẩm do nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện tại khu B, có diện tích $0,3m^2$, thuộc một phần thửa đất số 210, tờ bản đồ số 24, loại đất ONT, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn C làm đúng thủ tục và nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên vụ án được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phan Văn C yêu cầu ông Phan Văn T trả lại một phần thửa đất số 126, loại đất ONT, tờ bản đồ số 24, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp.

[3] Về thủ tục tố tụng: Theo Mảnh trích đo địa chính và Công văn số 266/CV.VPĐKĐĐ ngày 21/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT thì có căn cứ xác định phần đất tranh chấp tại khu B, có diện tích $0,3m^2$, thuộc một phần thửa đất số 210, loại đất ONT, tại xã TM, huyện CT

thuộc quyền sử dụng của ông Phan Văn T1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông C xin rút lại yêu cầu khởi kiện tại khu B và tiếp tục yêu cầu ông T trả lại một phần thửa đất số 126, có diện tích là 313m² (khu A, C, D), tờ bản đồ số 24, loại đất ONT, đất tại xã TM, huyện CT nên Tòa án cấp phúc thẩm cần tôn trọng sự tự nguyện định đoạt của đương sự; cần hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 202297 ngày 18/9/1996 do UBND huyện CT cấp cho ông Phan Văn T2 và Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 102241 ngày 05/10/2009 cấp cho bà Châu Thị B thì thửa số 1783, tờ bản đồ số 7, có diện tích 2.379m², loại đất: ONT, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An. Ngày 19/10/2014, bà B làm Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 1783, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.379m² thành thửa số 126, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.965,7m²; diện tích biến động tăng lên 586,7m² theo xác nhận của UBND xã TM là “do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sai ranh” và UBND huyện CT cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 123229 ngày 24/12/2014 tại thửa số 126, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.965,7m², loại đất: ONT, tọa lạc tại ấp BT2, xã TM, huyện CT cho bà Châu Thị B. Theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 28/7/2009 và sơ đồ vị trí thửa đất số 1783 thì phần diện tích đất tăng lên thuộc một phần nhánh Rạch ĐB và theo Công văn số 124/CV.VPĐKĐĐ ngày 11/8/2020 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông C tại thửa số 126, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.965,7m², loại đất: ONT, tọa lạc tại ấp BT2, xã TM, huyện CT là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

[5] Mặt khác, theo xác nhận của ông Trần Văn B – Trưởng ấp BT 2, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn L1 là những người dân cư trú tại địa phương nơi có đất tranh chấp thì gia đình ông Phan Văn C là người sử dụng phần đất tranh chấp (một phần nhánh Rạch ĐB) để làm nơi đậu ghe nên bà B được Nhà nước cấp phần đất tranh chấp sau khi đo đạc chỉnh lý bản đồ mới.

[6] Ngoài ra, ông bà, cha mẹ và bản thân ông T cũng không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng tại phần đất tranh chấp, nhưng ông T cho rằng gia đình ông có sử dụng phần đất rạch để đi lại và cắt lá dừa nước, nhưng như đã phân tích tại [4] và [5] thì cha mẹ của ông C là người sử dụng đất tranh chấp và được Nhà nước công nhận thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại thời điểm bà B được Nhà nước cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa số 1783 thành thửa số 126 thì mẹ ruột ông T là bà Phan Thị P cũng được Nhà nước cấp đổi do chỉnh lý bản đồ tại thửa đất số 122 tiếp giáp thửa số 126 nhưng không có ý kiến khiếu nại, tranh chấp với bà B tại phần đất tranh chấp nên ông T cho rằng một phần thửa đất số 126, diện tích 133m² thuộc quyền sử dụng của ông T là không có căn cứ.

[7] Theo sự thừa nhận của ông T thì ông T có hút bùn san lấp phần đất tranh chấp với chi phí là 15.000.000 đồng. Ông C tự nguyện trả lại cho ông T tiền chi phí san lấp nên Tòa án cấp phúc thẩm cần ghi nhận sự tự nguyện định đoạt của ông C là phù hợp.

[8] Từ phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông C là có cơ sở, ý kiến bảo vệ của Luật sư là phù hợp và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ một phần. Ông C không phải chịu án phí phúc thẩm, điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng cho phù hợp với quy định pháp luật.

[9] Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235, khoản 2, 4 Điều 308, khoản 1 Điều 309 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 164, 166 và 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn C.

Hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn C về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Phan Văn T tại một phần thửa đất số 210, có diện tích 0,3m², loại đất ONT, tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Phan Văn T.

Buộc ông Phan Văn T trả cho ông Phan Văn C một phần thửa đất số 126, có diện tích là 313m², tờ bản đồ số 24, loại đất ONT, đất tại xã TM, huyện CT, tỉnh Long An; được xác định tại khu A có diện tích là 295,8m², khu C có diện tích là 2,2m² và khu D có diện tích là 15m², theo Mảnh trích đo địa chính số: - 2020 ngày 27/3/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất TN; được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 01/4/2020 (kèm theo).

Ông Phan Văn C có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Đăng ký đất đai và Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Buộc ông Phan Văn C trả cho ông Phan Văn T số tiền là 15.000.000 đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Phan Văn C không phải chịu tiền chi phí tố tụng.

Buộc ông Phan Văn T phải nộp số tiền là 11.450.000 đồng để trả lại cho ông Phan Văn C tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp là 11.450.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 750.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Phan Văn C đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000112 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Long An sang thi hành án phí. Ông Phan Văn C phải nộp thêm với số tiền là 450.000 đồng.

Ông Phan Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Phan Văn C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000980 ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Long An.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn/TienDuc.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phương